Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP / THE COMPANY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31 người (31 tháng 12 năm 2025: 32 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife
- Quỹ Đầu tư Năng động Manulife

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited ("the Company") is a one-member limited liability company established pursuant to Decision No. 04/UBCK-GPHDQLQ issued by the State Securities Commission on 14 June 2005 and the latest amended decision No. 99/GPDC-UBCK dated 22 August 2026 and Certificate of Business Registration No. 0303861449 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 June 2005 and the latest amendment certificate dated 12 December 2022.

The Company's sole owner is Manulife (Vietnam) Limited, a 100% foreign-owned enterprise incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment License No. 2122/GP issued by the Ministry of Planning and Investment on 12 June 1999 and Certificate of Eligibility to carry out insurance business No. 13TC/GCN issued by the Ministry of Finance ("the MoF") on 20 May 1999. The parent company re-registered itself under the Law of Insurance Business and received License of Establishment and Operation No. 13 GP/KDBH issued by the MoF on 24 January 2005 and the latest Amendment License No. 13/GPDC28/KDBH dated 5 October 2022.

The principal activities of the Company are to establish and manage the investment funds and its securities portfolio, financial consulting and securities investment.
The Company's head office is located at 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 30 September 2026, the Company has one (1) representative office in Hanoi.

The number of Company's employees as at 30 September 2026 is 31 persons (31 December 2025: 32 persons).
As at 30 September 2026, The Company manages:
•Investment portfolio of Manulife (Vietnam) Limited
•Manulife Equity Fund
•Manulife Balanced Fund
•Manulife Dynamic Investment Fund

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY / BASIS OF PREPARATION

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng / Accounting standards and system

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

The financial statements of the Company are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting policies set out in Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 5 September 2011 issued by the Ministry of Finance providing the accounting guidance for fund management companies and the Vietnamese Accounting Standards ("VAS") issued by the Ministry of Finance as per:
- *Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);*
- *Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);*
- *Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);*
- *Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and*
- *Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).*

The accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices, and furthermore not intended to present the financial position, results of operations and cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Kỳ kế toán năm / Fiscal year*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
The Company's fiscal year applicable to the preparation of the financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Accounting currency*

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").
The financial statements are prepared in the Company's accounting currency of Vietnam Dong ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng / Applied accounting documentation system*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.
The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM
STATEMENT OF COMPLIANCE OF VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND VIETNAMESE ACCOUNTING SYSTEM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

The Company commits to prepare financial statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the accounting policies set out in Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 5 September 2011 issued by the Ministry of Finance providing the accounting guidance for fund management companies.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU / SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh / Changes in accounting policies and disclosures

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC *hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.
Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 28

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Company's annual financial statements for the year ended 31 December 2025 and the financial statements for the period ended 30 September 2025, except for the changes in the accounting policies arising from the initial adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

Changes in accounting policies due to the adoption of new accounting regulations: Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting system ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regi issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations.
The Company has applied changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have affected the Company on a prospective basis, as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. The Company has also re-presented the corresponding figures of certain line items to conform with the presentation under Circular 99, as disclosed in Note 28.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không c nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term deposits with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắ được ghi nhận bao gồm giá gốc và lãi dự thu.

Short-term investments comprise of term deposits at banks which are maturing within 12 months or intended to be held for not more than one year. These investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition at cost, held-to-maturi investments are measured at cost, including accrued interest receivable.

4.4 Các khoản phải thu / Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí quản lý doanh nghiệp"* trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.
Provision for doubtful debts is set up based on the aging schedule of overdue debts or expected losses which may occur in case where a debt has not yet been due for payment but the economic organization debtor has become bankruptcy or liquidated; or individual debtor is missing, run away, being prosecuted, under a trial or serving a sentence or dead. Provision for doubtful debts is recorded into general and administrative expense for the year.
For overdue debts, the Company has made provision for debts. Details on the basis of provisioning are as follows:

Thời gian quá hạn / Overdue period	*Mức trích dự phòng / Provision rate*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm / From over six (6) months up to one (1) year	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm / From one (1) year up to two (2) years	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm / From two (2) years up to three (3) years	70%
Từ ba (3) năm trở lên / From three (3) years and above	100%

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

4.5 Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.
Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.
When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recorded in the income statement.

4.6 Thuê tài sản / Leased assets

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.7 Khấu hao / Depreciation

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.
Depreciation of office equipment is calculated on a straight-line basis over an estimated useful life from three (3) to five (5) years.

4.8 Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư / Portfolio management contracts

Khách hàng chỉ định Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho các Quỹ của Khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết giữa Khách hàng và Công ty. Khách hàng ủy quyền cho Công ty thay mặt Khách hàng thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến hợp đồng quản lý danh mục đầu tư này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành.

The Client retains the Company to perform portfolio management activities for the Client's Funds on a full discretion basis in accordance with the terms of Investment Management Agreement. The Client shall, if required, provide the Company with a Power of Attorney to perform activities on behalf of the Client in the portfolio management of funds together with assets and liabilities in relation to such Investment Management Agreement are recorded in off balance sheet in accordance with the guidance in Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 5 September 2011 issued by Ministry of Finance.

4.9 Chi phí trả trước / Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước / Payables and accruals

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.11 Trợ cấp thôi việc phải trả / Accrual for severance pay

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

The severance pay to employees is accrued at the end of each reporting period for all employees who have from 12 months or more in service at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service. The period covered under severance pay is the time that employees actually work for the Company but do not take part in Unemployment insurance and have not been paid for severance pay. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases and decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the income statement.
This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

4.12 Các quỹ / Reserves

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các thành viên của Hội đồng thành viên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), chủ sở hữu duy nhất thông qua nghị quyết hội đồng thành viên về tăng vốn điều lệ từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), Quỹ dự phòng tài chính và Lợi nhuận chưa phân phối, như được trình bày tại Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC, effective from 1 February 2022, to repeal Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 issued by the Minister of Finance, which provided financial regulations for securities companies and fund management companies. In which it mentions:
- *For the remaining balance of the reserve fund for charter capital supplementation appropriated under Circular No. 146/2014/TT-BTC: It shall be used to supplement charter capital in accordance with current regulations.*
- *For the remaining balance of the financial reserve and operational risk fund appropriated under Circular No. 146/2014/TT-BTC: It shall be used to supplement charter capital or utilized as decided by the Company's Chairman in accordance with current regulations.*

As at 30 June 2026, the sole owner of the Company, Manulife (Vietnam) Limited, through its Members' Council, approved a resolution on the increase of the Company's charter capital from additional reserve fund (reserve fund for charter capital supplementation), the financial reserve and operational risk fund, and Undistributed Profits.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ / Foreign currency transactions

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dị ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

The Company applies guidance of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 to record foreign currency transactions.
Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of (VND) are recorded at the exchange rate that approximates the average of buying and selling transfer exchange rates announced by the commercial bank where the Company most frequently conducts its transactions ("the average transfer exchange rate"). This approximate exchange rate does not exceed +/- 1% of the average transfer exchange rate.
The average transfer exchange rate is determined monthly based on the average of daily buying transfer rates and selling transfer rates of the commercial bank.
At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the average bank transfer buying and selling exchange rates at the balance sheet dates quoted by the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the income statement.

4.14 Ghi nhận doanh thu / Revenue recognition

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:
Management fee
Revenue is recognised on an accrual basis in accordance with the terms and conditions of the investment management agreement.
Interest income
Revenue is recognised as interest accrues (taking into account the effective field on the asset) unless the collectability is in doubt.

4.15 Thuế / Taxation

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính Quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Current income tax
Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.
Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.
Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.
Deferred tax
Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.
Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except whether the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognised deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.
Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realize or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.
Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.
Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on
- *either the same taxable entity; or*
- *when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.*

4.16 ***Công cụ tài chính / Financial instruments***

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày
Financial instruments – initial recognition and presentation

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

Tài sản tài chính / Financial assets

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính quý, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Financial assets within the scope of Circular No. 210/2009/TT-BTC ("Circular 210") are classified, for disclosures in the notes to the financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets as appropriate. The Company determines the classification of its financial assets at initial recognition.
All financial assets are recognised initially at cost plus directly attributable transaction costs.
The Company's financial assets include cash and cash equivalents, short-term investments, receivable from fund management activities and other receivables.

Nợ phải trả tài chính / Financial liabilities

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính quý, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Financial liabilities within the scope of Circular 210 are classified, for disclosures in the notes to the financial statements, as financial liabilities at fair value through profit or loss or financial liabilities measured at amortized cost as appropriate. The Company determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.
All financial liabilities are recognised initially at cost net of directly attributable transaction costs.
The Company's financial liabilities include trade payables, other payables and accrued expenses.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu
Financial instruments – subsequent re-measurement
Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.
There is currently no guidance in Circular 210 in relation to subsequent re-measurement of financial instruments. Accordingly, the financial instruments are subsequently re-measured at cost.

Bù trừ các công cụ tài chính
Offsetting of financial instruments
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán quý nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Financial assets and financial liabilities are off-set and the net amount reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

4.17 Các bên liên quan / Related parties

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (nhà đầu tư), công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of their families.

Related companies refer to the parent company (the investor), its ultimate parent company and their subsidiaries and associates. Related parties also include funds managed by the Company.

4.18 Số dư bằng không / Nil balances

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances required by Circular 125/2011/TT-BTC that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN /CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Tiền gửi ngân hàng/*Cash at banks*:	77.018.802.793	102.792.216.226
- *Ngân hàng Citi Bank N.A,* chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/Citi Bank N.A, Ho Chi Minh City Branch	*56.213.467.550*	*56.953.238.126*
- *Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) /* HSBC Bank (Vietnam) Ltd	*6.533.003.583*	*7.251.693.849*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)*/JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	*449.055.598*	*240.313.108*
- *Ngân hàng DBS Bank Ltd,* chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/DBS Bank Ltd, Ho Chi Minh City Branch	*13.823.276.062*	*38.346.971.143*
Tương đương tiền/*Cash equivalents (*)*:	*181.829.782.963*	-
- Ngân hàng DBS Bank Ltd,chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/ *DBS Bank Ltd, Ho Chi Minh City Branch*	*21.128.461.243*	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/ *BNP Paribas, Ho Chi Minh City Branch*	*135.413.683.977*	-
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/ *MUFG Bank, Ltd., Ho Chi Minh Branch*	*25.287.637.743*	-
	258.848.585.756	**102.792.216.226**

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất 4,75%/năm.
The Company's cash equivalents include bank deposits having original terms less than 3 months and interest rates at 4.75% p.a.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / SHORT-TERM INVESTMENTS

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND* *Trình bày lại/Re-presented*
Tiền gửi có kỳ hạn/ *Term deposits at banks*	423.950.045.380	347.042.631.561
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh / BNP Paribas, Ho Chi Minh City Branch	*47.024.597.675*	*178.787.819.484*
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh / MUFG Bank, Ltd., Ho Chi Minh Branch	*136.385.424.780*	*128.080.145.590*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) / Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank)	-	*25.681.453.815*
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh / DBS Bank Ltd, Ho chi Minh City Branch	*240.540.022.925*	*14.493.212.672*
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn / Interest receivable from short-term deposits	8.320.778.750	7.335.470.526
	432.270.824.130	**354.378.102.087**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và được hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,80%/năm.

The Company's short-term investments include bank deposits having original terms greater than 3 months, remaining terms not greater than 12 months at 30 September 2026 and interest rates ranging from 4.75% p.a. to 7.80% p.a.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ /RECEIVABLES FROM OPERATING ACTIVITIES

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Phải thu hoạt động quản lý danh mục / Receivables from portfolio management activities	40.580.424.253	35.590.986.561
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife / Receivable from Manulife Equity Fund management activities	661.135.827	720.826.930
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife / Receivable from Manulife Balanced Fund management activities	322.563.706	305.864.138
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Năng Động Manulife / Receivable from Manulife Dynamic Investment Fund management activities	200.146.494	213.090.899
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ / Other receivables from operating activities	136.933.331	178.310.680
	41.901.203.611	**37.009.079.208**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC / OTHER RECEIVABLES

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND* *Trình bày lại/Re-presented*
Phải thu liên quan đến tiền thưởng cho quản lý cấp cao do chênh lệch từ giao dịch phòng ngừa rủi ro/ Receivables related to executive bonus for hedging difference	5.410.240.828	-
Các khoản phải thu khác / Others	30.907.225	5.000.000
	5.441.148.053	**5.000.000**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH /TANGIBLE FIXED ASSETS

	Thiết bị văn phòng / Office equipment
	VND
Nguyên giá /Cost	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026 / Beginning balance	1.682.672.900
Mua mới trong kỳ / Newly purchase in the period	363.579.840
Xóa sổ / Write-off	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / Ending balance	2.046.252.740
Trong đó / In which:	
Tài sản đã khấu hao hết / Fully depreciated	*814.060.000*
Giá trị khấu hao lũy kế / Accumulated depreciation	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026 / Beginning balance	(1.011.858.705)
Khấu hao trong kỳ / Depreciation for the period	(358.952.653)
Xóa sổ / Write-off	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / Ending balance	(1.370.811.358)
Giá trị còn lại / Net book value	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026 / Beginning balance	670.814.195
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / Ending balance	675.441.382

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/ *PREPAID EXPENSES*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 31 December 2025*
	VND	*VND*
Ngắn hạn/*Short-term*		
Chi phí mua bảo hiểm/*Insurance premium*	1.110.546.510	771.444.204
Chi phí dịch vụ chuyên môn/*Expense for Operating activity*	500.682.040	438.955.402
Chi phí trả trước khác/*Others*	39.515.301	11.284.464
Số cuối kỳ/*Ending balance*	**1.650.743.851**	**1.221.684.070**
Dài hạn/*Long-term*		
Chi phí dịch vụ chuyên môn/*Expense for Operating activity*	17.790.715	2.737.820
Thiết bị có giá trị nhỏ/*Equipment with low value*	-	38.637.768
Số cuối kỳ/*Ending balance*	**17.790.715**	**41.375.588**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC /STATUTORY OBLIGATIONS

	Số đầu kỳ *Beginning balance*	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *During the period*		Số cuối kỳ *Ending balance*
		Phải trả / Payable	*Đã nộp / Payment made*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate income tax	17.825.947.194	61.048.300.718	(56.350.551.213)	22.523.696.699
Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	825.323.913	12.960.771.970	(11.666.285.218)	2.119.810.665
Thuế nhà thầu / Withholding tax	28.993.254	750.235.006	(776.121.776)	3.106.484
Thuế giá trị gia tăng / Value added tax	475.671	6.439.906	(6.439.906)	475.671
	18.680.740.032	**74.765.747.600**	**(68.799.398.113)**	**24.647.089.519**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ / ACCRUED EXPENSES

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025*
	VND	*VND*
Tiền thưởng / Performance bonus	9.661.145.371,00	10.379.147.394
Chi phí tiếp thị / Marketing expenses	110.000.000,00	339.000.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ / Withholding tax on service fee	499.876.007,00	559.072.007
Chi phí dịch vụ tư vấn / Professional service fee	684.261.000,00	1.092.336.800
Phúc lợi nhân viên / Employee benefits	738.160.000,00	451.100.000
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ / Supporting fee for mutual fund distribution	317.556.097,00	593.238.113
Chi phí phải trả khác / Others	301.999.999	269.146.398
	12.312.998.474	**13.683.040.712**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC / OTHER PAYABLES

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Phải trả các bên liên quan / Payables to related parties	6.041.990.808	6.535.173.547
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao / Executive bonus	3.882.780.031	1.493.566.037
Khác / Others	24.441.839	24.144.308
	9.949.212.678	**8.052.883.892**

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU / CONTRIBUTED CAPITAL

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK *Per Amended License No.99/GPDC-UBCK* *VND*	Tỷ lệ sở hữu *Ownership (%)*	Vốn đã góp *Contributed legal capital* *VND*
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited	100.000.000.000	100	100.000.000.000

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / REVENUE FROM OPERATING ACTIVITIES

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Management fee from Manulife (Vietnam) Limited	339.880.667.860	293.913.816.375
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife / Management fee from Manulife Equity Fund	6.411.813.802	6.760.053.195
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife / Management fee from Manulife Balanced Fund	2.901.791.545	2.377.121.384
Phí quản lý Quỹ đầu tư Năng động Manulife / Management fee from Manulife Dynamic Investment Fund	1.849.845.090	1.890.775.700
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ / Income from subscription and redemption fee	976.821.146	1.758.609.548
	352.020.939.443	**306.700.376.202**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH / EXPENSES FROM OPERATING ACTIVITIES

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Chi phí nhân viên / Labour costs	17.792.859.001	15.932.111.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài / Expenses for external services	2.782.062.910	2.900.271.627
Thuê văn phòng / Rental fees	558.765.572	534.986.480
Chi phí bảo hiểm / Insurance expenses	217.177.822	211.508.238
Chi phí khấu hao / Depreciation	100.192.291	89.009.424
Chi phí khác / Other expenses	436.304.313	497.841.103
	21.887.361.909	**20.165.728.643**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH / INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Thu nhập lãi từ tiền gửi / Interest income earned from term-deposits with banks.	20.011.064.502	22.836.829.507
Lãi chênh lệch tỷ giá / Income from Foreign currency difference	274.713.717	-
	20.285.778.219	**22.836.829.507**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP / GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Chi phí nhân viên / Labor costs	33.146.373.755	31.963.528.691
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ / Supporting fee for mutual fund distribution	2.809.635.727	2.889.539.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài / Expenses for external services	4.101.406.408	3.854.547.676
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản / Maintenance charges for asset management system	1.758.327.467	1.710.529.215
Thuê văn phòng / Rental fees	1.439.468.914	1.390.136.839
Chi phí dịch vụ IT / IT service expenses	1.083.258.846	1.088.837.229
Chi phí tiếp thị / Marketing expenses	2.387.990.592	857.851.709
Chi phí bảo hiểm / Insurance expenses	559.461.552	549.470.302
Chi phí khấu hao / Depreciation	257.770.393	228.969.553
Chi phí khác / Other expenses	1.095.084.090	1.174.442.383
	48.638.777.744	**45.707.853.520**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP / CORPORATE INCOME TAX

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable income from 2016 onwards.
Up to now, the Company has not yet been assessed by tax authorities.
The tax returns filed by Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành / Current CIT expense	61.048.300.718	52.535.336.000
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19.3) / Deferred CIT expense (Note 19.3)	(466.450.131)	365.791.810
	60.581.850.587	**52.901.127.810**

19.1 Chi phí Thuế TNDN / CIT expense

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* *VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế / Accounting profit before tax	**301.779.588.040**	**263.388.464.703**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2025: 20%) / At CIT rate of 20% (2025: 20%)	**60.355.917.608**	**52.677.692.941**
Điều chỉnh tăng / Increase:		
Xác định giá thị trường với giao dịch liên kết / Determining market prices in related-party transactions	-	11.619.000
Chi phí không được khấu trừ thuế / Non-deductible expenses	225.932.979	211.815.869
Chi phí thuế TNDN ước tính / Estimated CIT expenses	**60.581.850.587**	**52.901.127.810**
Chi phí thuế TNDN / CIT expenses	**60.581.850.587**	**52.901.127.810**

19.2 ***Chi phí Thuế TNDN hiện hành / CIT expenses***

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable income of the Company for the year differs from profit as reported in the income statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in prior years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

19.3 ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại / Deferred tax assets***

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:
The following are the deferred tax assets recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and prior reporting period:

	Bảng cân đối kế toán / Balance sheet		*Báo cáo kết quả kinh doanh / Income statement*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
	Ending balance	*Beginning balance*	*For the nine-month period ended 30 September 2026*	*For the nine-month period ended 30 September 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí phải trả / Accrued expenses	2.462.599.695	2.736.608.142	(274.008.447)	(373.034.410)
Các khoản phải trả, phải nộp khác/Other Payables	776.556.387	-	776.556.387	-
Trợ cấp thôi việc / Severance allowance	87.344.250	123.442.059	(36.097.809)	7.242.600
	3.326.500.332	**2.860.050.201**	**466.450.131**	**(365.791.810)**

19.4 ***Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa được ghi nhận***
Unrecognised deferred tax assets and deffer tax liabilities due to application of top-up tax under the global anti-base erosion rules

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.
Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết 107 do có khả năng đáp ứng điều kiện áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm thec tắc An toàn dựa trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp tại Việt Nam. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam được xác định bằng không.
On 29 August 2025, the Government issued Decree No. 236/2025/ND-CP providing detailed regulations for several articles of Resolution No. 107/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly on the application of additional corporate income tax under the global anti-base erosion rules.
The Company does not recognize deferred corporate income tax assets or deferred tax liabilities related to the additional corporate income tax stipulated under Resolution 107, as the Company expects to qualify for the Transitional Country-by-Country Reporting Safe Harbour relief mechanism applicable in Vietnam. Therefore, the amount of top-up corporate income tax payable under the global minimum tax regulations in Vietnam is determined to be zero.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN / RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:
Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Bên liên quan / Related party	*Mối quan hệ / Relationship*	*Nội dung nghiệp vụ / Transaction*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026* *For the nine-month period ended 30 September 2026* VND	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025* *For the nine-month period ended 30 September 2025* VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited	Công ty mẹ / Parent company	Phí quản lý danh mục đầu tư / Management fee	339.880.667.860	293.913.816.375
		Trả chi phí thuê văn phòng / Rental fee payment	1.998.234.486	1.925.123.319
		Trả chi phí dịch vụ / Service fee payment	1.990.252.809	1.904.904.936
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI") / Manulife Equity Fund ("MAFEQI")	Bên liên quan / Related party	Phí quản lý quỹ / Management fee	6.411.813.802	6.760.053.195
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL") / Manulife Balanced Fund ("MAFBAL")	Bên liên quan / Related party	Phí quản lý quỹ / Management fee	2.901.791.545	2.377.121.384
Phí quản lý Quỹ đầu tư Năng động Manulife / Management fee from Manulife Dynamic Investment Fund	Bên liên quan / Related party	Phí quản lý quỹ / Management fee	1.849.845.090	1.890.775.700
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao / Superior parent company	Chi phí dịch vụ chi hộ cho Công ty / Expenses paid on behalf of the Company	241.072.587	208.611.404
		Chi phí dịch vụ IT / IT service expenses	971.389.378	981.215.229
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan / Related party	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản / Maintenance charges for Asset Management System	521.376.418	508.447.195
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao / Superior parent company	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản / Maintenance charges for Asset Management System	1.058.577.671	1.032.319.019
		Chi phí dịch vụ chi hộ / Expenses paid on behalf of the Company	302.552.782	202.622.111

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ III NĂM 2026
3rd Quarter 2026

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán Quý, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:
Amounts receivable from and payable to related companies at the balance sheet date were as follows:

Bên liên quan / Related party	*Mối quan hệ / Relationship*	*Nội dung nghiệp vụ / Transaction*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026* Phải thu/(Phải trả) / Receivable/ (Payable) VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 31 December 2025* Phải thu/(Phải trả) / Receivable/ (Payable) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited	Công ty mẹ / Parent company	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư / Management fee receivables	40.580.424.253	35.590.986.561
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI") / Manulife Equity Fund ("MAFEQI")	Bên liên quan / Related party	Phải thu phí quản lý quỹ / Management fee receivables	661.135.827	720.826.930
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL") / Manulife Balanced Fund ("MAFBAL")	Bên liên quan / Related party	Phải thu phí quản lý quỹ / Management fee receivables	322.563.706	305.864.138
Quỹ Đầu tư Năng Động Manulife / Manulife Dynamic Investment Fund management activities	Bên liên quan / Related party	Phải thu phí quản lý quỹ / Management fee receivables	200.146.494	213.090.899
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao / Superior parent company	Phải trả phí dịch vụ chi hộ và chi phí dịch vụ IT / Expenses paid on behalf of the Company and IT service expenses	(4.104.526.756)	(4.785.300.531)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan / Related party	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản / Maintenance charges for Asset Management System	(352.223.027)	(377.728.941)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao / Superior parent company	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ / Maintenance charges for Asset Management System and expenses paid on behalf of the Company	(1.585.241.025)	(1.372.144.075)
		Phải thu liên quan đến tiền thưởng cho quản lý cấp cao do chênh lệch từ giao dịch phòng ngừa rủi ro/Receivables related to executive bonus for hedging difference	5.410.240.828	-

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC / ENTRUSTED INVESTORS' DEPOSIT

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)/ Manulife (Vietnam) Limited *(i)*	6.058.758.756.454	1.129.854.952.385
Quỹ MAFEQI / MAFEQI Fund *(ii)*	43.962.556.541	39.600.132.191
Quỹ MAFBAL / MAFBAL Fund *(iii)*	22.980.545.797	10.231.108.506
Quỹ MAFPF1 / MAFPF1 Fund *(iv)*	253.381.243	253.381.243
Quỹ MDI / MDI Fund *(v)*	10.626.388.818	7.991.508.095
	6.136.581.628.853	**1.187.931.082.420**
	-	-

(i) *Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Năm trước* *Previous year* *VND*
Số đầu kỳ / Beginning balance	**1.129.854.952.385**	**4.867.712.921.092**
Tăng trong kỳ / Increase in the period	**52.963.428.441.861**	**62.712.000.775.616**
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Cash receipts from selling securities and matured term deposits	31.784.539.929.649	22.918.387.485.150
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác / Receipts from the entrusted investor	8.314.578.127.593	13.750.821.197.222
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác / Interests, dividend and other increases	12.864.310.384.619	26.042.792.093.244
Giảm trong kỳ / Decrease in the period	**(48.034.524.637.792)**	**(66.449.858.744.323)**
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Settlement for buying securities and term deposits	(31.084.350.042.823)	(42.795.475.285.506)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác / Withdrawals from the entrusted investor	(7.366.238.410.895)	(3.903.458.943.012)
Chi phí và tiền giảm khác / Expenses and other decreases	(9.583.936.184.074)	(19.750.924.515.805)
Số cuối kỳ / Ending balance	**6.058.758.756.454**	**1.129.854.952.385**

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

(ii) *Quỹ MAFEQI /MAFEQI Fund*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 For the nine-month period ended 30 September 2026 VND	*Năm trước Previous year VND*
Số đầu kỳ / Beginning balance	**39.600.132.191**	**38.234.639.864**
Tăng trong kỳ / Increase in the period	**785.666.573.052**	**1.329.283.814.848**
Nhận tiền từ bán chứng khoán / Cash receipts from selling securities	380.329.168.595	728.488.656.414
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ / Proceeds from subscription of fund certificates	115.526.177.250	158.058.349.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác / Interests, dividend and other increases	289.811.227.207	442.620.365.449
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh / Receipt from MAFEQI's fund certificates redemption as the nominee agent	-	116.443.726
Giảm trong kỳ / Decrease in the period	**(781.304.148.702)**	**(1.327.918.322.521)**
Thanh toán mua chứng khoán / Settlement for buying securities	(324.158.454.080)	(595.433.430.124)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ / Payment for redemption of fund certificates	(164.091.322.380)	(284.138.892.082)
Chi phí và tiền giảm khác / Expenses and other decreases	(293.054.372.242)	(448.229.556.589)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh / MAFEQI's fund certificates redemption paid to investors as the nominee agent	-	(116.443.726)
Số cuối kỳ / Ending balance	**43.962.556.541**	**39.600.132.191**

(iii) *Quỹ MAFBAL / MAFBAL Fund*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *For the nine-month period ended 30 September 2026* *VND*	*Năm trước* *Previous year* *VND*
Số đầu kỳ / Beginning balance	**10.231.108.506**	**12.912.102.299**
Tăng trong kỳ / Increase in the period	**290.588.797.851**	**393.890.629.199**
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Cash receipts from selling securities and matured term deposits	161.605.214.978	170.494.900.192
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ / Proceeds from subscription of fund certificates	36.023.151.730	78.519.378.021
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác / Interests, dividend and other increases	79.710.529.395	129.656.240.217
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong kỳ với vai trò là Đại lý ký danh / Receipt from MAFBAL investors' deposit as the nominee agent	-	-
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh / Receipt from MAFBAL's fund certificates redemption as the nominee agent	13.249.901.748	15.220.110.769
Giảm trong kỳ / Decrease in the period	**(277.839.360.560)**	**(396.571.622.992)**
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Settlement for buying securities and term deposits	(164.660.938.793)	(204.565.881.142)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ / Payment for redemption of fund certificates	(32.513.072.178)	(50.356.868.526)
Chi phí và tiền giảm khác / Expenses and other decreases	(70.722.371.140)	(126.458.642.048)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh / Buying MAFBAL fund certificates as the nominee agent	-	-
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh / MAFBAL's fund certificates redemption paid to investors as the nominee agent	(9.942.978.449)	(15.190.231.276)
Số cuối kỳ / Ending balance	**22.980.545.797**	**10.231.108.506**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

(iv) *Quỹ MAFPF1 / MAFPF1 Fund (**)*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 / For the nine-month period ended 30 September 2026	*Năm trước / Previous year*
	VND	*VND*
Số đầu kỳ / Beginning balance	**253.381.243**	**253.381.243**
Giảm trong kỳ / Decrease in the period	-	-
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác / Withdrawals from the entrusted investor	-	-
Số cuối kỳ / Ending balance	**253.381.243**	**253.381.243**

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.
At the date of this report, the Fund had been closed.

(v) *Quỹ MDI / MDI Fund*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 / For the nine-month period ended 30 September 2026	*Năm trước / Previous year*
	VND	*VND*
Số đầu kỳ / Beginning balance	**7.991.508.095**	**23.288.957.148**
Tăng trong kỳ / Increase in the period	**127.552.873.811**	**317.994.020.544**
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Cash receipts from selling securities and matured term deposits	88.676.045.503	215.133.086.404
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ / Proceeds from subscription of fund certificates	10.188.414.859	26.824.630.339
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác / Interests, dividend and other increases	28.688.413.449	76.036.303.801
Giảm trong kỳ / Decrease in the period	**(124.917.993.088)**	**(333.291.469.597)**
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi / Settlement for buying securities and term deposits	(78.003.586.230)	(206.095.949.340)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ / Payment for redemption of fund certificates	(16.660.080.928)	(47.996.606.827)
Chi phí và tiền giảm khác / Expenses and other decreases	(30.254.325.930)	(79.198.913.430)
Số cuối kỳ / Ending balance	**10.626.388.818**	**7.991.508.095**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC / ENTRUSTED INVESTORS' PORTFOLIO

Các giá trị bên dưới được trình bày theo giá gốc.
The figures below are presented at cost value

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited *(i)*	140.027.235.164.507	138.069.880.904.247
Quỹ MAFEQI / MAFEQI Fund *(ii)*	347.684.356.448	380.840.843.340
Quỹ MAFBAL / MAFBAL Fund *(iii)*	275.851.575.274	268.734.727.817
Quỹ MDI / MDI Fund *(iv)*	118.668.436.926	125.542.443.543
	140.769.439.533.155	**138.844.998.918.947**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

(i) *Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) / Manulife (Vietnam) Limited*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 *30 September 2026* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *31 December 2025* *VND*
Chứng khoán vốn niêm yết / Listed equity securities	**21.044.035.937.357**	**19.226.717.991.369**
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed equity securities included:	*8.894.595.324.244*	*2.225.668.479.117*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of listed equity securities	*-4,21%*	*-1,31%*
Chứng khoán vốn chưa niêm yết / Unlisted equity securities	-	**5.896.832**
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá / In which, impaired unlisted equity securities included:	-	*5.896.832*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of unlisted equity securities	-	*-93,19%*
Chứng khoán nợ niêm yết / Listed debt securities	**67.166.314.976.947**	**66.198.487.778.911**
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed debt securities included	*234.181.200.000*	*301.233.838.250*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of listed debt securities	*0,00%*	*0,00%*
Chứng khoán nợ chưa niêm yết / Unlisted debt securities	**13.936.922.633.328**	**12.211.643.522.672**
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá / In which, impaired unlisted debt securities included:	*13.639.509.751.532*	*12.211.643.522.672*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of unlisted debt securities	*-0,04%*	-0,03%
Chứng chỉ tiền gửi / Certificate of deposits	**595.157.529.964**	**796.215.767.525**
Tiền gửi có kỳ hạn / Term deposits	**37.284.804.086.911**	**39.636.809.946.938**
	140.027.235.164.507	**138.069.880.904.247**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

(ii) *Quỹ MAFEQI / MAFEQI Fund*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025*
	VND	*VND*
Chứng khoán vốn niêm yết / Listed equity securities	**347.684.356.448**	**380.840.843.340**
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed equity securities included:	*140.466.257.562*	*53.164.397.243*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of listed equity securities	*-3,70%*	*-1,52%*
	347.684.356.448	**380.840.843.340**

(iii) *Quỹ MAFBAL / MAFBAL Fund*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025*
	VND	*VND*
Chứng khoán vốn niêm yết / Listed equity securities	**115.459.387.585**	**120.873.879.541**
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed equity securities included:	*47.040.305.005*	*14.821.179.511*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of listed equity securities	*-4,06%*	*-1,31%*
Chứng khoán nợ niêm yết / Listed debt securities	**37.814.324.676**	**45.526.924.676**
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed debt securities included:	*26.065.624.676,00*	*45.526.924.676*
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết / %Impaired in value compared to the total value of listed debt securities	*-0,07%*	*-0,62%*
Chứng khoán nợ chưa niêm yết / Unlisted debt securities	**9.594.000.000**	**-**
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá / In which, impaired unlisted debt securities included:	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết / % Impaired in value compared to the total value of unlisted debt securities	-	-
Chứng chỉ tiền gửi / Certificate of deposits	**45.000.000.000**	**59.833.923.600**
Tiền gửi có kỳ hạn / Term deposits	**67.983.863.013**	**42.500.000.000**
	275.851.575.274	**268.734.727.817**

(iv) *Quỹ MDI / MDI Fund*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026 / VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025 / VND*
Chứng khoán vốn niêm yết / Listed equity securities	**60.636.845.362**	**61.542.443.543**
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá / In which, impaired listed equity securities included:	*30.826.086.095*	*11.960.181.976*
% Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết / %Impaired in value compared to the total value of listed equity securities	*-4,76%*	*-1,65%*
Chứng chỉ tiền gửi / Certificate of deposits	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn / Term deposits	**43.031.591.564**	**49.000.000.000**
	118.668.436.926	**125.542.443.543**

23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC / RECEIVABLES OF ENTRUSTED PORTFOLIO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026 / VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025 / VND*
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi / Bond interest receivables, dividend receivables and term deposit interest receivables	3.348.918.877.384	2.271.330.558.487
Phải thu bán chứng khoán / Security trading receivables	98.815.923.440	4.556.644.764
Các khoản phải thu khác / Other receivables	71.528.708.591	75.028.708.591
	3.519.263.509.415	**2.350.915.911.842**

24 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC / PAYABLES OF ENTRUSTED PORTFOLIO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025* VND
Phải trả phí khác / Other fees payables	2.761.382.337	3.091.230.263
Phải trả tiền mua chứng khoán / Security trading payables	14.244.935.400	1.871.853.575
Phải trả khác / Other payables	3.305.686.282	4.506.466.616
	20.312.004.019	**9.469.550.454**

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG / OPERATING LEASE COMMITMENTS

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:
The Company leases office premises under operating lease arrangements. The minimum lease commitments at the balance sheet day under the operating lease agreements are as follows:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025* VND
Dưới 1 năm / Less than 1 year	2.740.348.257	2.664.312.648
Từ 1 năm đến dưới 5 năm / From 1-5 years	658.975.290	2.733.245.385
	3.399.323.547	**5.397.558.033**

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH / FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.
Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk. Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to create an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The General Director continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.
The General Director reviews and approves the policies for managing each of these risks which are summarized below.

26.1 Rủi ro thị trường / Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include bank deposits.

Interest rate risk
Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash equivalents and short-term deposits. These investments are mainly short term in nature and they are not held for speculative purposes.
The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favorable for its purposes.
A sensitivity analysis is not performed for interest rate risk as the deposits bear fixed interest rates.

Foreign currency risk
Foreign currency risk is the risk of loss resulting from changes in foreign currency exchange rates. Fluctuations in exchange rates between VND and other currencies in which the Company conducts business may affect its financial condition and results of operations. The foreign current risk facing the Company mainly comes from movements in the USD/VND exchange rates. The Company seeks to limit its exposure to foreign currency risk by minimizing its net foreign currency position.
The foreign currency risk is considered low as majority of the Company financial assets are denominated in VND and financial liabilities in foreign currency are immaterial and only due to the related parties.

26.2 *Rủi ro tín dụng / Credit risk*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its financing activities, including deposits with banks.
The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's treasury department in accordance with the Company's policy. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit is as low.

26.3 *Rủi ro thanh khoản / Liquidity risk*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.
The Company monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents deemed adequate by the General Director to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial assets and liabilities based on contractual undiscounted payments.

	Dưới 3 tháng / Less than 3 months	*Từ 3 đến 12 tháng / From 3 months to 12 months*	*Từ 1 đến 5 năm / From 1 to 5 years*	*Trên 5 năm / More than 5 years*	*Tổng cộng /Totals*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngày 30 tháng 09 năm 2026 / 30 September 2026					
Tài sản tài chính / Financial assets					
Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	258.848.585.756	-	-	-	258.848.585.756
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	136.655.500.942	295.615.323.188	-	-	432.270.824.130
Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	41.901.203.611	-	-	-	41.901.203.611
Các khoản phải thu khác / Other receivables	-	-	-	-	-
	437.405.290.309	**295.615.323.188**	**-**	**-**	**733.020.613.497**
Nợ phải trả tài chính / Financial liabilities					
Các khoản phải trả, phải nộp khác / Other payables	6.041.990.808	-	-	-	6.041.990.808
Chi phí phải trả / Accrued expenses	1.543.253.103	1.108.600.000	-	-	2.651.853.103
	7.585.243.911	**1.108.600.000**	**-**	**-**	**8.693.843.911**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 / 31 December 2025 (trình bày lại/re-presented)					
Tài sản tài chính / Financial assets					
Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	102.792.216.226	-	-	-	102.792.216.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	136.544.082.662	217.834.019.425	-	-	354.378.102.087
Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	37.009.079.208	-	-	-	37.009.079.208
Các khoản phải thu khác / Other receivables	-	-	-	-	-
	276.345.378.096	**217.834.019.425**	**-**	**-**	**494.179.397.521**
Nợ phải trả tài chính / Financial liabilities					
Các khoản phải trả, phải nộp khác / Other payables	6.535.173.547	-	-	-	6.535.173.547
Chi phí phải trả / Accrued expenses	2.805.893.319	498.000.000	-	-	3.303.893.319
	9.341.066.866	**498.000.000**	**-**	**-**	**9.839.066.866**

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH / FINANCIAL ASSETS AND LIABILITIES

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính quý của Công ty.
Set out below is a comparison by class of the carrying amounts and fair value of the Company's financial instruments that are carried in the financial statements.

	Giá trị ghi sổ / Carrying amount		*Giá trị hợp lý / Fair value*	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 31 December 2025 (Trình bày lại/re-presented)*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 30 September 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 31 December 2025 (Trình bày lại/re-presented)*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính / Financial assets				
Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	258.848.585.756	102.792.216.226	258.848.585.756	102.792.216.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	432.270.824.130	354.378.102.087	432.270.824.130	354.378.102.087
Phải thu hoạt động nghiệp vụ / Receivables from operating activities	41.901.203.611	37.009.079.208	41.901.203.611	37.009.079.208
Các khoản phải thu khác / Other receivables	-	-	-	-
	733.020.613.497	**494.179.397.521**	**733.020.613.497**	**494.179.397.521**
Nợ phải trả tài chính / Financial liabilities				
Các khoản phải trả, phải nộp khác / Other payables	6.041.990.808	6.535.173.547	6.041.990.808	6.535.173.547
Chi phí phải trả / Accrued expenses	2.651.853.103	3.303.893.319	2.651.853.103	3.303.893.319
	8.693.843.911	**9.839.066.866**	**8.693.843.911**	**9.839.066.866**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

The fair value of the financial assets and liabilities represents the amount at which the instrument could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced or liquidation sale.
The fair value of cash and cash equivalents, short-term investments, receivable from operating activities, other receivables, other payables and accrued expenses approximate their carrying amounts due mainly to the short-term maturities of these instruments.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG/ *CORRESPONDING FIGURES*

Dựa theo các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty thực hiện trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.
Chi tiết phần trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày dưới đây:

In accordance with the guidance provided in Circular No. 99/2025/TT-BTC, the Company has re-presented certain comparative information in the interim financial statements as at and for the period ended 30 September 2026.
Details of the re-presentation of the comparative information in the financial statements as at and for the period ended 30 September 2026 are presented below:

Trích từ các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán/*Extracted from Balance Sheet*

Mã số/Code	*CHỈ TIÊU/ASSETS*	*Diễn giải/Notes*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025/ 31 December 2025 VND (đã trình bày/presented)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025/ 31 December 2025 VND (trình bày lại/re-presented)*	*Chênh lệch/ Variance VND*
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term investments**	**[1]**	**347.042.631.561**	**354.378.102.087**	**7.335.470.526**
121	Đầu tư ngắn hạn		347.042.631.561	354.378.102.087	7.335.470.526
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**44.349.549.734**	**37.014.079.208**	**(7.335.470.526)**
135	Các khoản phải thu khác/Other receivables	[2]	7.340.470.526	5.000.000	(7.335.470.526)

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây/*Details of the above adjustments are explained below:*
[1] và [2] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ Các khoản phải thu khác sang Đầu tư ngắn hạn.
[1] and [2] Reclassification of accrued interest income on deposits from Other receivables to short-term investments.

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
The Fund Management Company: Manulife Investment Fund Management (Vietnam) Company Limited
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TPHCM
Address: 4th Floor, Manulife Plaza, 75 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Điện thoại: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761
Tel: 028 3826 6222 . Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09a - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số125/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Form B09a - CTQ
(According to Circular 125/2011/TT-BTC of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2026

3rd Quarter 2026

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ / EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý của Công ty.

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Bà Lê Thị Kim Dung	Bà Trần Thị Kim Cương
Người lập / Preparer	Kế toán trưởng / Chief Accountant	Tổng Giám đốc / General Director

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / Ho Chi Minh City, Vietnam

Ngày 20 tháng 10 năm 2026 / 20 October 2026

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)
Date: 2026.10.20 16:41:24 +07'00'